

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Xã Vĩnh Phương - TP Nha Trang - Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2011**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	9 THÁNG NĂM 2010
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	621,177,064,518	542,625,347,948
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75,201,722	0
+ Chiết khấu thương mại	04		0	0
+ Giảm giá hàng bán	05		0	0
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	06		75,201,722	0
+ Thuế TTĐB, thuế XK phải nộp	07		0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		621,101,862,796	542,625,347,948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	557,301,491,161	486,564,042,422
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		63,800,371,635	56,061,305,526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,880,406,531	2,146,835,652
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,330,432,276	18,255,364,345
Tr/dó : Chi phí lãi vay	23		18,420,852,659	13,861,274,319
8. Chi phí bán hàng	24		3,460,163,217	4,852,723,674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,516,373,778	14,293,275,343
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24-25))	30		31,373,808,895	20,806,777,816
11. Thu nhập khác	31		2,208,726,174	5,100,302,323
12. Chi phí khác	32		338,552,576	5,758,299,046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,870,173,598	(657,996,723)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		33,243,982,493	20,148,781,093
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,817,696,936	310,078,099
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN(60 = 50-51-52)	60		27,426,285,557	19,838,702,994
18.LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	70		1,482.502	1,072.362

NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỒNG NHÂN

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN

LÊ NGỌC HOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Xã Vĩnh Phương - TP Nha Trang - Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		250,460,246,763	182,721,299,642
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,729,601,607	1,986,618,757
1. Tiền	111	V.01	4,729,601,607	1,986,618,757
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		13,472,285,750
1. Đầu tư ngắn hạn	121			13,472,285,750
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		113,209,919,915	34,640,086,704
1- Phải thu của khách hàng	131		84,549,995,719	23,483,709,960
2- Trả trước cho người bán	132		23,732,269,643	1,729,537,286
3- Phải thu nội bộ	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,975,296,160	10,474,481,065
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,047,641,607)	(1,047,641,607)
IV. Hàng tồn kho	140		123,976,073,118	130,134,698,716
1- Hàng tồn kho	141	V.04	123,976,073,118	130,134,698,716
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,544,652,123	2,487,609,715
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,540,184,029	
3- Thuế và các khoản thuế phải thu nhà nước	154	V.05	1,395,000	10,513,404
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		6,003,073,094	2,477,096,311

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260,836,322,375	209,945,330,963
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	210		185,996,607,375	135,105,615,963
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	142,443,382,918	134,585,080,677
- Nguyên giá	222		520,188,073,023	504,532,854,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(377,744,690,105)	(369,947,773,515)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	43,553,224,457	520,535,286
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		74,839,715,000	74,839,715,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết ,liên doanh	252		4,362,000,000	4,362,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	70,477,715,000	70,477,715,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		511,296,569,138	392,666,630,605

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		286,855,557,422	168,124,107,609
I. Nợ ngắn hạn	310		261,950,645,587	150,522,195,774
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	169,453,367,745	116,229,403,204
2. Phải trả cho người bán	312		72,540,280,065	14,190,795,652
3. Người mua trả tiền trước	313		254,557,224	344,594,816
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,118,296,753	4,796,846,710
5. Phải trả công nhân viên	315		13,236,949,103	12,348,294,162
6.Chi phí phải trả	316	V.17	27,000,000	210,602,499
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả ,phải nộp khác	319	V.18	3,366,971,762	1,009,731,833
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phú lợi	431		1,953,222,935	1,391,926,898
II. Nợ dài hạn	330		24,904,911,835	17,601,911,835
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24,904,911,835	17,601,911,835
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B -VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		224,441,011,716	224,542,522,996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	224,441,011,716	224,542,522,996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,000,000,000	185,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,974,036,900	10,474,036,900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		41,626,759	41,626,759
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27,425,348,057	29,026,859,337
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		511,296,569,138	392,666,630,605

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	SỐ ĐẦU NĂM
---------	-------	-------------	---------------------	------------

1 - Tài sản thuê ngoài

V 24

2 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi

4 - Nợ khó đòi đã xử lý

5 - Ngoại tệ các loại (USD)

113,461.00

209,833.00

6 - Dự toán chi sự nghiệp , dự án

NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN HỒNG NHÂN

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN

LÊ NGỌC HOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Xã Vĩnh Phương - TP Nha Trang - Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 THÁNG NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	Số đầu năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG				
SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		474,911,684,979	596,585,978,529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(422,395,035,564)	(87,791,761,761)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61,992,820,697)	(67,964,848,760)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18,420,852,659)	(16,837,665,556)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(9,287,681,823)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,968,221,161	269,640,647,163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(93,429,223,765)	(594,926,602,325)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ SXKD	20		(81,645,708,368)	98,705,747,290
II - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,750,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41,646,176,206	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	12,606,107,684
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ ĐẦU TƯ	30		13,896,176,206	12,606,107,684

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	9 THÁNG NĂM 2011	Số đầu năm
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		351,039,151,085	383,518,851,328
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(280,546,636,073)	(486,731,143,584)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ TÀI CHÍNH	40		70,492,515,012	(103,212,292,256)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		2,742,982,850	8,099,562,718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,986,618,757	1,370,558,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70	VII.34	4,729,601,607	1,986,618,757

NGÀY 12 THÁNG 10 NĂM 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Như

NGUYỄN HỒNG NHÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

nam 2

HỒ ĐĂNG NHƯ DUYÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoan

ĐỖ NGỌC HOAN